

ENGLISH 7 - UNIT 4. AT SCHOOL

[Ở TRƯỜNG]

Click the numbers, listen and write down the words and stresses.

Listen	English words	Stress	Meaning
	Example: Apples	1	(n) quả táo
1.			(n): trường tiểu học
2.			(n): trường trung học cơ sở
3.			(n): trường phổ thông trung học
4.			(n): đồng phục
5.			(n): lịch trình, chương trình
6.			(n): thời khóa biểu
7.			(n): thư viện
8.			(n): sơ đồ, kế hoạch
9.			(n): mục lục
10.			(n): thứ tự (v) đặt hàng
11.			(n): tiêu đề
12.			(n): bộ
13.			(n): giá sách
14.			(n): giá sách (số nhiều)
15.			(n): khu vực
16.			(n): tác giả
17.			(n): từ điển
18.			(n): truyện, tiểu thuyết
19.			(n): giá đỡ
20.			(n): qua (khi nói giờ)
21.			(n): 1/4, 15 phút

22.			Một nửa khi nói 30 phút
23.			(n): giờ giải lao
24.			(n): quán ăn tự phục vụ
25.			(n): đồ ăn nhanh
26.			(n): thủ đô
27.			(v): nhận
28.			(v): cho thấy
29.			(n) các môn học
30.			(n): Môn toán, toán học
31.			(n): Lịch sử, môn lịch sử
32.			(n): Môn nhạc
33.			(n): Địa lý, môn địa lý
34.			(n): Môn kinh tế
35.			(n): Môn sinh học
36.			(n): Môn hóa học
37.			(n): Môn thể dục
38.			(n): Môn vật lý
39.			(n): Môn tiếng Anh